

Số: 241/QĐ-ĐHNL-NNTH

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận kết quả thi và công nhận đạt chuẩn đầu ra tin học
kỳ thi Chuẩn đầu ra tin học - Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản
Đợt thi ngày 31/3/2024**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/QN-HĐT ngày 05/9/2022 của Hội đồng trường trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông về việc quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Quyết định số 343/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 12/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm về việc Quy định chuẩn đầu ra tin học đối với sinh viên Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ quyết định số 219/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 28/3/2024 của Trường ĐHNL về việc Tổ chức thi Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản - Đợt thi ngày 31/3/2024;

Căn cứ quyết định số 220/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 28/3/2024 của trường ĐHNL về việc Thành lập Hội đồng thi và các ban chức năng kỳ thi Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản - Đợt thi ngày 31/3/2024;

Căn cứ Báo cáo của Hội đồng thi về kết quả thi;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Ứng dụng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi và công nhận đạt chuẩn đầu ra tin học kỳ thi Chuẩn đầu ra tin học - Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản - Đợt thi ngày 31/3/2024, Đối tượng sinh viên Trường Đại học Nông Lâm (có danh sách thí sinh và kết quả kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Ứng dụng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan, Hội đồng thi và các thí sinh ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều.3 (T/h);
- BGH (B/c);
- Lưu: VT, NNTH.



PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI
KỶ THI CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC - ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 04/4/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL)

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CĐR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
1	001	DTN1953050009	BÙI ĐỨC	ANH	22/04/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5,2	7,3	Đạt	
2	002	DTN2053050029	Nguyễn Thị Hải	Bình	07/07/2002	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 52N01	6,0	10,0	Đạt	
3	003	DTN1953110023	Damlath	Chenny	19/12/2001	Nữ	Người nước ngoài		Quản lý Thông tin 52	5,0	6,8	Đạt	
4	004	DTN1953050029	ĐẶNG NHẬT	CU'	10/08/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5,0	6,9	Đạt	
5	005	DTN1953040044	BÙI VĂN	CUÔNG	07/11/2000	Nam	Mường	Hòa Bình	Chăn nuôi thú y 51POHE	4,6	3,8	Không đạt	
6	012	DTN2058510010	Miêu Văn	Đạt	23/05/2002	Nam	Sán Diu	Thái Nguyên	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 52	5,6	6,5	Đạt	
7	013	DTN1953050043	MA ĐĂNG	ĐIỂM	14/04/2001	Nam	Tày	Tuyên Quang	Thú y 51	6,6	6,6	Đạt	
8	014	DTN2053040038	Sông A	Đinh	15/07/2002	Nam	H'Mông	Sơn La	Chăn nuôi thú y 52Pohe	5,4	4,5	Không đạt	
9	007	DTN2051060002	Nguyễn Hải	Dung	09/07/2002	Nữ	Kinh	Quảng Ninh	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 52	7,0	5,8	Đạt	
10	006	DTN1953040054	NGUYỄN THỊ HỒNG	DUNG	22/01/2001	Nữ	Kinh	Bắc Giang	Thú y 51	5,0	8,5	Đạt	
11	008	DTN1753050029	Lê Đình	Dũng	14/09/1998	Nam	Kinh	Hưng Yên	Thú y 49 N02	5,0	7,3	Đạt	
12	009	DTN2251010088	Phạm Đức	Dương	14/09/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	NNCNC 54	6,2	9,0	Đạt	
13	010	DTN1953050015	QUÁCH THÙY	DƯƠNG	11/04/2001	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	Thú y 51	6,4	8,8	Đạt	

(Chữ ký)

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
14	011	DTN2051060006	Lê Đức	Duy	09/11/2002	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 52	6,2	8,0	Đạt	
15	015	DTN2053140002	Nguyễn Văn	Hiệu	14/12/2001	Nam	Tày	Lạng Sơn	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 52	4,4	5,5	Không đạt	
16	016	DTN2053050005	Nguyễn Thị	Hoài	16/07/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52	4,6	3,8	Không đạt	
17	017	DTN1954110007	PHẠM DOÃN	HOÀI	09/04/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Kinh tế nông nghiệp 51	5,2	3,8	Không đạt	
18	018	DTN2153050216	Phạm Thị Kim	Hồng	23/02/2003	Nữ	Kinh	Quảng Ninh	Thú y 53N01	4,8	7,5	Không đạt	
19	020	DTN2051060009	Bùi Thị Thu	Huyền	16/05/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 52	5,0	8,0	Đạt	
20	019	DTN1953050018	NGÔ LỘC KHÁNH	HUYỀN	27/03/2001	Nữ	Nùng	Bắc Kạn	Thú y 51	4,8	6,3	Không đạt	
21	021	DTN2053050045	Nguyễn Thị	Huyền	30/06/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 52N02	5,6	4,0	Không đạt	
22	022	DTN2053040053	Đỗ Xuân	Khải	19/11/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52	5,2	8,3	Đạt	
23	023	DTN1953050040	TRƯƠNG DUY	KHÁNH	01/08/2001	Nam	Sán Diu	Thái Nguyên	Thú y 51	6,4	7,0	Đạt	
24	024	DTN1953050055	Vi Tùng	Lâm	24/01/1998	Nam	Tày	Bắc Kạn	Thú y 51	6,4	7,3	Đạt	
25	025	DTN2258510161	Hoàng Thị	Lợi	11/10/2002	Nữ	Nùng	Lạng Sơn	QLTN&DLST 54	5,4	5,0	Đạt	
26	026	DTN1953070010	BẾ HIỀN	LƯƠNG	21/11/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Trồng trọt 51	6,2	8,3	Đạt	
27	027	DTN2153050131	Nguyễn Thị Hải	Ly	29/03/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	5,2	7,0	Đạt	
28	028	DTN1953050023	NGUYỄN THỊ NGỌC	MAI	29/08/2001	Nữ	Kinh	Sơn La	Thú y 51	5,6	5,8	Đạt	
29	029	DTN2051010024	Carizen Da Carina	Neto	14/11/2000	Nam	Người nước ngoài		Nông nghiệp công nghệ cao 52	5,8	7,5	Đạt	
30	030	DTN2053050016	Lưu Thị	Nga	24/07/2002	Nữ	Kinh	Bắc Ninh	Thú y 52N01	6,8	9,8	Đạt	



STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
31	033	DTN2153050174	Hồ Thị Phương	Ngọc	15/11/2003	Nữ	Kinh	Đồng Nai	Thú y 53N01	5,4	7,8	Đạt	
32	031	DTN1954110004	NGUYỄN MINH	NGỌC	24/05/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Kinh tế nông nghiệp 51	2,8	4,0	Không đạt	
33	032	DTN2053050094	VŨ THỊ	NGỌC	13/07/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 52N02	6,8	5,0	Đạt	
34	034	DTN2151010073	Bùi Trung	Nguyên	09/05/2002	Nam	Kinh	Thái Bình	Nông nghiệp công nghệ cao 53	7,8	10,0	Đạt	
35	035	DTN2053050031	Nguyễn Yến	Nhi	11/12/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 52N02	5,6	5,3	Đạt	
36	036	DTN1958510014	NGÔ NHẬT	QUÂN	22/12/2001	Nam	Kinh	Yên Bái	Quản lý tài nguyên và môi trường 51	3,8	9,0	Không đạt	
37	037	DTN1953050046	YOI	SENKHAMSAY	04/06/1997	Nam	Người nước ngoài		Thú y 51	3,8	6,8	Không đạt	
38	038	DTN2153050518	Bế Xuân	Son	29/11/2002	Nam	Tày	Bắc Kạn	Thú y 53N01	5,6	7,5	Đạt	
39	039	DTN1953040031	NGUYỄN QUANG	THÁI	11/01/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 51	6,2	8,8	Đạt	
40	040	DTN1954120011	VŨ THÀNH	THẮNG	24/05/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Quản lý đất đai 51	4,2	6,0	Không đạt	
41	041	DTN1953070002	ĐẶNG QUỐC	THÀNH	12/09/2001	Nam	Dao	Yên Bái	Trồng trọt 51	4,6	7,1	Không đạt	
42	043	DTN1951060014	TRẦN LƯƠNG	THẢO	24/02/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Trồng trọt 51	5,6	5,0	Đạt	
43	042	DTN2153050311	Vũ Phương	Thảo	13/07/2003	Nữ	Tày	Cao Bằng	Thú y 53N01	5,8	9,0	Đạt	
44	044	DTN1958510004	Phạm Đức	Thọ	20/11/1997	Nam	Kinh	Thanh Hóa	Quản lý tài nguyên và môi trường 51	5,4	3,3	Không đạt	
45	045	DTN1953050020	LƯU THƯƠNG	THƯƠNG	05/05/2001	Nữ	Tày	Cao Bằng	Thú y 51	4,4	5,8	Không đạt	
46	047	DTN2151010432	Đỗ Thủy Thanh	Trà	29/06/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Nông nghiệp công nghệ cao 53	5,6	10,0	Đạt	
47	046	DTN1653070095	Nông Thị Thu	Trà	13/04/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	Trồng trọt (POHE) K48 N02	0,0	0,0	Không đạt	Vắng

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CĐR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
48	048	DTN1953040052	HOÀNG QUYẾT	TRÍ	29/07/2001	Nam	Kinh	Lạng Sơn	Thú y 51	4,0	7,0	Không đạt	
49	049	DTN1753050101	Nguyễn Quốc	Tuân	21/12/1999	Nam	Kinh	Lạng Sơn	Thú y 49 N03	3,8	3,8	Không đạt	
50	050	DTN1853070011	BÙI ĐỖ	TUẤN	08/06/2000	Nam	Kinh	Bắc Kạn	Trồng trọt 50	6,2	7,5	Đạt	
51	051	DTN1954120004	VŨ VĂN	TÙNG	21/12/2001	Nam	Kinh	Quảng Ninh	Quản lý tài nguyên và môi trường 51	4,4	5,0	Không đạt	
52	052	DTN1953040008	LÊ VĂN	VỊ	31/10/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 51	6,0	5,6	Đạt	
53	053	DTN1953050026	TRẦN NGỌC	VĨNH	13/03/2001	Nam	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 51	5,6	6,8	Đạt	
54	054	DTN2051060011	Lã Như	Vũ	10/10/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 52	4,6	3,8	Không đạt	
55	055	DTN1953050016	PHAN THANH	XUÂN	04/12/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5,8	7,0	Đạt	

Ấn định danh sách: 55 sinh viên

Số sinh viên đăng ký dự thi	55
Số sinh viên dự thi phần thi Thực hành	54
Số sinh viên vắng thi phần thi Thực hành	1
Số sinh viên dự thi phần thi Lý thuyết	54
Số sinh viên vắng thi phần thi Lý thuyết	1
Số sinh viên vi phạm quy chế thi	0
Số sinh viên đạt Chuẩn đầu ra Tin học	35
Số sinh viên không đạt Chuẩn đầu ra Tin học	20

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG NHẬN DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC
KỲ THI CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC - ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 04 / 9 /2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL)

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
1	001	DTN1953050009	BÙI ĐỨC	ANH	22/04/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5,2	7,3	Đạt	
2	002	DTN2053050029	Nguyễn Thị Hải	Bình	07/07/2002	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 52N01	6,0	10,0	Đạt	
3	003	DTN1953110023	Damlath	Chenny	19/12/2001	Nữ	Người nước ngoài		Quản lý Thông tin 52	5,0	6,8	Đạt	
4	004	DTN1953050029	ĐẶNG NHẬT	CƯ	10/08/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5,0	6,9	Đạt	
5	012	DTN2058510010	Miêu Văn	Đạt	23/05/2002	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 52	5,6	6,5	Đạt	
6	013	DTN1953050043	MA ĐĂNG	ĐIỂM	14/04/2001	Nam	Tày	Tuyên Quang	Thú y 51	6,6	6,6	Đạt	
7	007	DTN2051060002	Nguyễn Hải	Dung	09/07/2002	Nữ	Kinh	Quảng Ninh	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 52	7,0	5,8	Đạt	
8	006	DTN1953040054	NGUYỄN THỊ HỒNG	DUNG	22/01/2001	Nữ	Kinh	Bắc Giang	Thú y 51	5,0	8,5	Đạt	
9	008	DTN1753050029	Lê Đình	Dũng	14/09/1998	Nam	Kinh	Hung Yên	Thú y 49 N02	5,0	7,3	Đạt	
10	009	DTN2251010088	Phạm Đức	Dương	14/09/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	NNCNC 54	6,2	9,0	Đạt	
11	010	DTN1953050015	QUÁCH THÙY	DƯƠNG	11/04/2001	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	Thú y 51	6,4	8,8	Đạt	
12	011	DTN2051060006	Lê Đức	Duy	09/11/2002	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 52	6,2	8,0	Đạt	
13	020	DTN2051060009	Bùi Thị Thu	Huyền	16/05/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 52	5,0	8,0	Đạt	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CDR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
14	022	DTN2053040053	Đỗ Xuân	Khải	19/11/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52	5,2	8,3	Đạt	
15	023	DTN1953050040	TRƯƠNG DUY	KHÁNH	01/08/2001	Nam	Sán Diu	Thái Nguyên	Thú y 51	6,4	7,0	Đạt	
16	024	DTN1953050055	Vi Tùng	Lâm	24/01/1998	Nam	Tày	Bắc Kạn	Thú y 51	6,4	7,3	Đạt	
17	025	DTN2258510161	Hoàng Thị	Lợi	11/10/2002	Nữ	Nùng	Lạng Sơn	QLTN&DLST 54	5,4	5,0	Đạt	
18	026	DTN1953070010	BÊ HIỀN	LƯƠNG	21/11/2001	Nam	Tày	Thái Nguyên	Trồng trọt 51	6,2	8,3	Đạt	
19	027	DTN2153050131	Nguyễn Thị Hải	Ly	29/03/2003	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	5,2	7,0	Đạt	
20	028	DTN1953050023	NGUYỄN THỊ NGỌC	MAI	29/08/2001	Nữ	Kinh	Sơn La	Thú y 51	5,6	5,8	Đạt	
21	029	DTN2051010024	Carizen Da Carina	Neto	14/11/2000	Nam	Người nước ngoài		Nông nghiệp công nghệ cao 52	5,8	7,5	Đạt	
22	030	DTN2053050016	Lưu Thị	Nga	24/07/2002	Nữ	Kinh	Bắc Ninh	Thú y 52N01	6,8	9,8	Đạt	
23	033	DTN2153050174	Hồ Thị Phương	Ngọc	15/11/2003	Nữ	Kinh	Đồng Nai	Thú y 53N01	5,4	7,8	Đạt	
24	032	DTN2053050094	VŨ THỊ	NGỌC	13/07/2002	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 52N02	6,8	5,0	Đạt	
25	034	DTN2151010073	Bùi Trung	Nguyên	09/05/2002	Nam	Kinh	Thái Bình	Nông nghiệp công nghệ cao 53	7,8	10,0	Đạt	
26	035	DTN2053050031	Nguyễn Yến	Nhi	11/12/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 52N02	5,6	5,3	Đạt	
27	038	DTN2153050518	Bê Xuân	Son	29/11/2002	Nam	Tày	Bắc Kạn	Thú y 53N01	5,6	7,5	Đạt	
28	039	DTN1953040031	NGUYỄN QUANG	THÁI	11/01/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 51	6,2	8,8	Đạt	
29	043	DTN1951060014	TRẦN LƯƠNG	THẢO	24/02/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Trồng trọt 51	5,6	5,0	Đạt	
30	042	DTN2153050311	Vũ Phương	Thảo	13/07/2003	Nữ	Tày	Cao Bằng	Thú y 53N01	5,8	9,0	Đạt	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CĐR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
31	047	DTN2151010432	Đỗ Thủy Thanh	Trà	29/06/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Nông nghiệp công nghệ cao 53	5,6	10,0	Đạt	
32	050	DTN1853070011	BÙI ĐỖ	TUẤN	08/06/2000	Nam	Kinh	Bắc Kạn	Trồng trọt 50	6,2	7,5	Đạt	
33	052	DTN1953040008	LÊ VĂN	VỊ	31/10/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 51	6,0	5,6	Đạt	
34	053	DTN1953050026	TRẦN NGỌC	VĨNH	13/03/2001	Nam	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 51	5,6	6,8	Đạt	
35	055	DTN1953050016	PHAN THANH	XUÂN	04/12/2001	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 51	5,8	7,0	Đạt	

Ấn định danh sách 35 sinh viên.

46